

Số 951/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục tên thủ tục hành chính cắt giảm
thời gian giải quyết so với quy định hiện hành của Ngành
Giao thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ GIANG

C.V
ĐẾN Số: 3146
Ngày: 22/5/2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến
kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ
tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục tên thủ tục hành
chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành của Ngành Giao
thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có Danh mục kèm theo).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải thực hiện niêm yết công khai kịp thời, đầy đủ
nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định này theo quy định và cập nhật quy trình
giải quyết từng thủ tục trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải,
Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã,
phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Hệ thống VNPT-Ioffice;
- Lưu: VT, KSTTHC

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



DANH MỤC

Tên thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành của ngành

Giao thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)



STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đặt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A.	CẤP TỈNH				
I.	Lĩnh vực Đường bộ				
1	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	5 ngày làm việc	02 ngày (40%)	03 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
2	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đổi với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép: 05 ngày làm việc	02 ngày (40%)	Đổi với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép: 03 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
3	Cấp phù hiệu xe nội bộ	Đổi với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	01 ngày (50%)	Đổi với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết: 01 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
4	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	Đổi với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	01 ngày (50%)	Đổi với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết: 01 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Cấp phù hiệu xe trung chuyển	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	01 ngày (50%)	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 01 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
6	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	01 ngày (50%)	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 01 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
7	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	01 ngày (50%)	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 01 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
8	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc	0,5 ngày (25%)	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 1,5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải
9	Đăng ký khai thác tuyến	07 ngày làm việc.	02 ngày (29%)	05 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
10	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định	16 ngày làm việc.	07 ngày (43%)	9 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	15 ngày làm việc.	05 (33%)	10 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
12	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	10 ngày làm việc.	02 ngày (20%)	08 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
13	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	10 ngày làm việc.	02 ngày (20%)	08 ngày làm .	Sở Giao thông vận tải
14	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc.	0,5 ngày (25%)	1,5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
15	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	15 ngày làm việc.	05 ngày (33%)	10 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
16	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	15 ngày làm việc.	05 ngày (33%)	10 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
17	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc.	05 ngày (33%)	10 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
18	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc.	08 ngày (53%)	07 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
19	Cấp Giấy phép vận tải loại A, E; loại B, C, F, G lần đầu trong năm	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
20	Cấp giấy phép vận tải cho xe công vụ	01 ngày làm việc.	6 giờ (75%)	Trong vòng 2 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải
21	Cấp lại Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G	03 ngày làm việc.	2 ngày (67%)	Trong vòng 1 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
22	Gia hạn giấy phép vận tải và thời gian	01 ngày làm việc.	0,5 ngày (50%)	0,5 ngày làm việc.	Sở Giao thông

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc				vận tải
23	Cấp giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc.	01 ngày (50%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
24	Cấp lại giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc.	01 ngày (50%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
25	Gia hạn giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	01 ngày làm việc.	0,5 ngày (50%)	0,5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	15 ngày làm việc.	8 ngày (53%)	07 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
27	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
28	Xóa sổ đăng ký xe máy chuyên dùng	02 ngày làm việc.	1,5 ngày (75%)	0,5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
29	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
30	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
32	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu	15 ngày làm việc.	08 ngày (53%)	07 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTTC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	xe máy chuyên dùng di chuyển đến				
33	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	Sở Giao thông vận tải
34	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
35	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	05 ngày làm việc.	02 ngày (40%)	03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
36	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	10 ngày làm việc.	7 ngày (70%)	03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
37	Cấp giấy phép xe tập lái	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
38	Cấp lại giấy phép xe tập lái	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
39	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	10 ngày làm việc.	02 ngày (20%)	08 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
40	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	08 ngày làm việc.	02 ngày (25%)	06 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
41	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42	Cấp mới giấy phép lái xe	10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch	03 ngày (30%)	07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch	Sở Giao thông vận tải
43	Cấp lại Giấy phép lái xe	Đối với người có GPLX quá thời hạn sử dụng phải sát hạch lại: 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch hoặc kể từ ngày có kết quả xác minh giấy phép lái xe không bị cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý.	03 ngày (30%)	Đối với người có GPLX quá thời hạn sử dụng phải sát hạch lại: 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch hoặc kể từ ngày có kết quả xác minh giấy phép lái xe không bị cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý.	Sở Giao thông vận tải
44	Đổi Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp	05 ngày làm việc.	02 ngày (40%)	03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
45	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	05 ngày làm việc.	02 ngày (40%)	03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
46	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	05 ngày làm việc.	02 ngày (40%)	03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
47	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc.	2 ngày (28%)	5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
48	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc.	2 ngày (28%)	5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
49	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	7 ngày làm việc.	2 ngày (28%)	5 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
50	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	10 ngày làm việc.	4 ngày (40%)	6 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
51	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	07 ngày làm việc.	01 ngày (15%)	6 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
52	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	5 ngày làm việc.	2 ngày (40%)	3 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
53	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	5 ngày làm việc.	2 ngày (40%)	3 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
54	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc.	1 ngày (15%)	6 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
II.	Lĩnh vực Đường thủy				

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.	05 ngày làm việc.	01 ngày (20%)	04 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
2	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	05 ngày làm việc.	01 ngày (20%)	04 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
3	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
4	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
5	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
8	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
9	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc .	Sở Giao thông vận tải
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
12	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải
III.	Lĩnh vực Đăng kiểm				
1	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	Trong 03 ngày làm việc.	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc.	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Hà Giang
2	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	03 ngày làm việc	02 ngày (67%)	01 ngày làm việc	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Hà Giang
B.	CẤP HUYỆN				
I.	Lĩnh vực Đường thủy				
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc .	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc .	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện Phòng Quản lý đô thị thành phố
C.	CẤP XÃ				
I.	Lĩnh vực Đường thủy				
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc .	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc .	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn

STT	Tên TTHC	Tổng thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian cắt giảm, đạt tỷ lệ (%)	Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm	Đơn vị trực tiếp giải quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc.	01 ngày (33%)	02 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn